

BÁO CÁO

Đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 5 năm 2021-2025

Thực hiện Công văn số 1111/UBND-DDTTG, ngày 28/4/2025 của UBND huyện Sơn Hà về việc báo cáo tổng kết Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Miền núi giai đoạn 2021-2025; Đề xuất Chương trình giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn huyện Sơn Hà. UBND xã Sơn Thủy báo cáo kết quả như sau:

I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

1. Đánh giá công tác quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình

- Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành, điều phối, phối hợp, tổ chức thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành

Để triển khai thực hiện Chương trình được đồng bộ, thống nhất trên địa bàn; UBND xã đã thành lập và kiện toàn các Ban chỉ đạo, Ban quản lý thực hiện chương trình¹. UBND đã ban hành Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 về việc kiện toàn Ban quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia xã Sơn Thủy, giai đoạn 2021-2025, do đồng chí chủ tịch UBND xã làm Trưởng ban, Phó Chủ tịch UBND xã làm Phó ban; ban hành quy chế hoạt động của Ban quản lý. Đã thành lập các Ban phát triển thôn theo điểm 4 điều 26 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ, do Trưởng thôn làm trưởng ban. Tham mưu Đảng ủy chỉ đạo triển cả hệ thống chính trị vào cuộc thực hiện chương trình; Tổ chức phối hợp với Ủy ban MTTQ, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân xã trong công tác tuyên truyền, vận động, triển khai tổ chức thực hiện chương trình. Chỉ đạo Công chức chuyên môn thực hiện tốt công tác phối hợp với Ban cán sự các tổ dân phố trong việc triển khai, rà soát, tổng hợp nhu cầu và báo cáo tiến độ triển khai thực hiện các tiêu dự án, dự án của Chương trình, đề xuất cụ thể các nội dung nhiệm vụ phối hợp thực hiện bám sát tình hình thực tế, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của bộ phận chuyên môn, nhằm phối hợp triển khai có hiệu quả Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN trên địa bàn. Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn, các tổ dân phố tổ chức

vận động, hướng dẫn, hỗ trợ người dân, hội viên, đoàn viên tham gia triển khai thực hiện các tiểu dự án, dự án thành phần thuộc Chương trình, tập trung phát triển kinh tế, xây dựng đời sống văn hóa, cải tạo, xóa bỏ hủ tục, phong tục tập quán lạc hậu, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

- Đánh giá việc xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình ở các cấp (mức độ đầy đủ, kịp thời, phù hợp điều kiện địa phương...)

Căn cứ các văn bản của Trung ương, Chỉ thị, Nghị quyết của HĐND tỉnh, các Quyết định, văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh, UBND huyện, UBND xã đã chỉ đạo tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Chương trình. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn phát sinh một số khó khăn, vướng mắc nhưng chưa được các cấp, ngành hướng dẫn kịp thời để có đầy đủ cơ sở thực hiện nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện chương trình, nhất là hướng dẫn các nhóm cộng đồng hình thức lựa chọn đơn vị cung ứng, mua sắm.

- Đánh giá cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về: hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát và đánh giá, lồng ghép giới/thúc đẩy bình đẳng giới...

Tổ chức thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc. Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình:

- Tổng vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 là **22.689,71** triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương là 15.817 triệu đồng (*gồm: vốn đầu tư công là 12.837 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 2.980 triệu đồng*); ngân địa phương là 8.125,91 triệu đồng (*gồm: vốn đầu tư công là 7.675,10 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 450,81 triệu đồng*); vốn tín dụng là 2.560 triệu đồng; vốn huy động khác là 336 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân vốn thực hiện Chương trình: đã giải ngân giai đoạn 2021-2025 là 19.229,913 triệu đồng, đạt 80,31%, trong đó: ngân sách Trung ương là 12.334,707 triệu đồng; ngân địa phương là 6.965,206 triệu đồng, cụ thể:

a) Năm 2022

- Tổng vốn thực hiện Chương trình là **4.689,1** triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương là 2.398 triệu đồng (*gồm: vốn đầu tư công là 4.578,1 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 111 triệu đồng*); ngân địa phương là 2.289,1 triệu đồng (*gồm: vốn đầu tư công là 2.300 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 13 triệu đồng*); vốn tín dụng là 0 triệu đồng

- Kết quả giải ngân vốn thực hiện Chương trình: đã giải ngân giai đoạn 2021-2025 là 4.085,95 triệu đồng, đạt 87,13%, trong đó: ngân sách Trung ương là 2.300 triệu đồng; ngân địa phương là 1.916,15 triệu đồng,

b) Năm 2023

- Tổng vốn thực hiện Chương trình là **8.198,81** triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương là 5.524 triệu đồng (*gồm: vốn đầu tư công là 4.657 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 867 triệu đồng*); ngân địa phương là 2.598,81 triệu đồng (*gồm: vốn đầu tư công là 2.466 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 132,81 triệu đồng*); vốn tín dụng là 880 triệu đồng

- Kết quả giải ngân vốn thực hiện Chương trình: đã giải ngân là 7.698,42 triệu đồng, đạt 93,8 %, trong đó: ngân sách Trung ương là 5. 225 triệu đồng; ngân địa phương là 2.473,42 triệu đồng,

c) Năm 2024

- Tổng vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 là **5.484** triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương là 4.935 triệu đồng (*gồm: vốn đầu tư công là 3.880 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 1.055 triệu đồng*); ngân địa phương là 549 triệu đồng (*gồm: vốn đầu tư công là 388 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 161 triệu đồng*); vốn tín dụng là 0 triệu đồng

- Kết quả giải ngân vốn thực hiện Chương trình: đã giải ngân là 3.300,3 triệu đồng, đạt 60,17%, trong đó: ngân sách Trung ương là 3.093,89 triệu đồng; ngân địa phương là 206,10 triệu đồng,

d) Năm 2025

- Tổng vốn thực hiện Chương trình là **4.497,80** triệu đồng,

- Kết quả giải ngân vốn thực hiện Chương trình: đã giải ngân là 1.371,2 triệu đồng
(kèm theo Biểu số 3.2 tại Phụ lục số 03, cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo)

3. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình:

- Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình so với các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo của cơ quan báo cáo.

Sau gần 04 năm thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện đã đạt được những kết quả đáng khích lệ; Các chỉ tiêu đề ra trong giai đoạn 2021 - 2025 vẫn đang trong quá trình triển khai thực hiện, đã có một số chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch: hỗ trợ các dự án cộng đồng giúp người dân có điều kiện sản xuất, phát triển kinh tế; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, chính sách giảm nghèo trên địa bàn, tạo điều kiện cho nhân dân tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi từ chính sách tín dụng để làm ăn phát triển kinh tế, tăng thu nhập, thoát nghèo bền vững. Tính từ đầu nhiệm kỳ có 350 hộ nghèo, chiếm 26,1% thì đến cuối năm 2024 còn 176 hộ nghèo, chiếm 13,12%, đạt chỉ tiêu nghị quyết đề ra. Hàng năm tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 6-7%, đạt chỉ tiêu huyện giao; hệ thống kết cấu hạ tầng được đầu tư, nâng cấp phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

(kèm theo số liệu đến kỳ báo cáo tại Phụ lục số 01 về các chỉ số kết quả chủ yếu thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo)

- Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu cụ thể, các kết quả, đầu ra chủ yếu của các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý của cơ quan báo cáo.

Đã thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng: 64 nhà ở/64hộ; dụng cụ nước sinh hoạt (bồn nước): 55 cái/55 hộ;

Thực hiện hỗ trợ 07 nhóm cộng đồng nuôi Bò vàng địa phương ở các thôn Tà Bàn, Tà Com, Tà Bi và Giá Gối 81 hộ/132 con bò sinh sản (03 đực và 129 cái) và 96 con Heo (16 đực và 50 cái). Đến nay số lượng con giống được duy trì và sinh trưởng, phát triển tốt, Bò đã sinh sản được 09 con bê con, góp phần giúp bà con làm ăn phát triển kinh tế, thoát nghèo. Tổng đàn đến nay 141 con.

(cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo theo các Biểu tại Phụ lục số 02, từ Biểu số 2.1 đến Biểu số 2.10.3).

4. Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của Chương trình:

- Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của Chương trình

Chương trình được triển khai đã đạt được nhiều kết quả trọng, góp phần hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Việc triển khai thực hiện các dự án đã góp phần tác động tích cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, từng bước thay đổi diện mạo nông thôn, đặc biệt là với kết cấu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế đã được quan tâm đầu tư đồng bộ, đáp ứng yêu cầu quá trình phát triển; đời sống của người dân được nâng lên; thu nhập bình quân đầu người hằng năm đều tăng, tỉ lệ hộ nghèo giảm dần qua các năm. Công tác lồng ghép, huy động các nguồn lực trong triển khai thực hiện chương trình đã tạo động lực và huy động được toàn bộ nguồn lực xã hội cho quá trình phát triển và triển khai thực hiện, tạo sự đồng thuận cao trong người dân.

- Đánh giá tác động về môi trường, sinh thái của Chương trình

Chương trình được triển khai có nhiều tác động đến môi trường và sinh thái, chương trình thúc đẩy các hoạt động sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp bền vững, giúp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; các hoạt động tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường sẽ giúp cộng đồng địa phương nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

- Đánh giá hiệu quả đầu tư, tính bền vững của Chương trình

Chương trình được triển khai nhằm nâng cao đời sống cho các cộng đồng dân tộc thiểu số, đồng thời góp phần vào sự phát triển bền vững. Về hiệu quả đầu tư, chương trình đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nông nghiệp, các công trình, dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng đã giúp tạo ra việc làm cho người dân, giảm tỷ lệ thất nghiệp trong khu vực;

Việc phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững giúp bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- Đánh giá tác động đến các nhóm đối tượng thụ hưởng: người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em, các nhóm khó khăn đặc thù, dễ tổn thương, nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù...

Chương trình có tác động rất lớn đến các nhóm đối tượng thụ hưởng, bao gồm người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em, các nhóm khó khăn đặc thù, dễ tổn thương, cũng như các nhóm dân tộc thiểu số ít người hoặc gặp nhiều khó khăn. Các tác động này có thể được chia thành nhiều mặt khác nhau như kinh tế, xã hội, giáo dục và sức khỏe. Các dự án hỗ trợ sản xuất giúp người dân tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững; chương trình hỗ trợ giống vật nuôi, hỗ trợ sản xuất.

- Đánh giá về công tác lồng ghép giới, thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình.

Chương trình đã có những tác động tích cực đối với công tác lồng ghép giới và thực hiện bình đẳng giới tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, hiệu quả của công tác này vẫn còn nhiều thách thức, cần tiếp tục hoàn thiện. Chương trình đã chú trọng đến việc nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức. Công tác truyền thông đã lồng ghép vấn đề giới vào các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương, giúp thay đổi nhận thức của cộng đồng về vai trò và vị trí của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Thực hiện nhiều hoạt động như hỗ trợ vay vốn, đào tạo nghề phù hợp với đặc thù của phụ nữ vùng dân tộc thiểu số.

- Đánh giá về sự tham gia của người dân, các đối tượng hưởng lợi.

Chương trình đã có những tác động lớn đến sự tham gia của người dân, đặc biệt là các đối tượng hưởng lợi. Huy động cộng đồng tham gia, trong quá trình triển khai các dự án của chương trình, địa phương đã tổ chức nhiều cuộc họp để người dân tham gia vào việc lập kế hoạch, giám sát và đánh giá kết quả, điều này giúp cộng đồng có cơ hội trực tiếp đóng góp ý tưởng, quyết định về các vấn đề liên quan đến nhu cầu phát triển của họ. Tăng cường vai trò của các nhóm cộng đồng trong việc tổ chức các hoạt động phát triển, từ đó góp phần thúc đẩy sự tham gia của người dân trong các hoạt động như giáo dục, y tế, cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao thu nhập, và phát triển sản xuất. Tạo cơ hội cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số, tham gia vào các hoạt động kinh tế, giáo dục, điều này góp phần nâng cao vị thế và vai trò của phụ nữ trong gia đình và cộng đồng.

- Đánh giá sự hài lòng của người dân, các đối tượng hưởng lợi đối với Chương trình.

Sự hài lòng của người dân có thể phản ánh mức độ cải thiện đời sống, cơ hội tham gia vào các hoạt động phát triển, và khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản. Nhiều

đối tượng hưởng lợi từ chương trình đã nhận thấy sự cải thiện rõ rệt về cơ sở hạ tầng. Việc xây dựng đường giao thông, các công trình điện, nhà sinh hoạt cộng đồng đã giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Các đối tượng hưởng lợi đã được tiếp cận dễ dàng hơn với các dịch vụ y tế, giáo dục và các dịch vụ công khác, góp phần giảm bớt sự chênh lệch về cơ hội phát triển giữa các vùng. Các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, như hỗ trợ giống vật nuôi và vốn vay ưu đãi đã giúp nhiều hộ gia đình dân tộc thiểu số cải thiện thu nhập. Nhiều hộ gia đình đã thoát nghèo bền vững.

II. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

Kính đề nghị UBND huyện quan tâm phân bổ nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện Dự án 1, Hỗ trợ nhà ở năm 2025 trên địa bàn xã Sơn Thủy, với số tiền 336 triệu/24 hộ (14 triệu đồng/hộ) để hỗ trợ kịp thời cho đối tượng thụ hưởng.

III. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục số 01; các Biểu từ 2.1 đến 2.10 tại Phụ lục số 02; và Biểu số 3.2 tại Phụ lục số 03 (cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo).

Nơi nhận

- UBND huyện;
- Phòng Dân tộc – Tôn giáo;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- UBMT và các tổ chức chính trị xã hội xã;
- Lưu: VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đinh Văn Sắc

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.1

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THUY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

Kỳ báo cáo: từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 4 năm 2025

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch cả giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Hỗ trợ đất ở								
1.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 37 Phụ lục 1
2	Hỗ trợ nhà ở								
2.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở	Hộ	61DTTS/ 3 Kinh	Xã Sơn Thủy			64		Chỉ số 38 Phụ lục 1
3	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề								
3.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	32 DTTS/ 0 Kinh						
	Trong đó:								
	3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 39 Phụ lục 1
	3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	32DTTS/ Kinh						Chỉ số 40 Phụ lục 1
3.2	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%	DTTS/ Kinh						Chỉ số 16 Phụ lục 1
4	Hỗ trợ nước sinh hoạt								
4.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	55 DTTS/ Kinh	Xã Sơn Thủy	55	55	55	55	Chỉ số 41 Phụ lục 1
	Trong đó:								

	4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	DTTS/ Kinh	Xã Sơn Thủy	55	55	55	55	Chỉ số 41.1 Phụ lục 1
	4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 41.2 Phụ lục 1
4.2	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình							Chỉ số 42 Phụ lục 1

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.2.1

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THUY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

TIÊU DỰ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN

NỘI DUNG 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị

Kỳ báo cáo: từ từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 4 năm 2025

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số lượng	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số lượng thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số lượng lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị								
1.1	Số lượng dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được thực hiện trên địa bàn xã khu vực III và thôn ĐBKK	Dự án		thôn	0	0	0	0	
1.2	Tỷ lệ xã khu vực III có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	%							
1.3	Số lượng doanh nghiệp thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	Doanh nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>								
	1.3.1. Số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ/đồng làm chủ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	Doanh nghiệp							
1.4	Số lượng HTX, liên hiệp HTX tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	HTX, THT							
	<i>Trong đó:</i>								
	1.4.1. Số lượng HTX, liên hiệp HTX có trên 50% thành viên là phụ nữ tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	HTX, THT							

1.5	Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)						
1.6	Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)						
1.7	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Triệu đồng							
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện PTSX theo chuỗi giá trị)								
2.1	Số lượng dự án hỗ trợ HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế được thực hiện trên địa bàn xã khu vực III và thôn ĐBK	05 Dự án							
2.2	Số lượng hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	81 Hộ	05 Kinh/76 DTTS, 31Hộ nghèo/33 hộ cận nghèo; 15 hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)						
2.3	Số lượng hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)						
2.4	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	Triệu đồng							Chi số 46 Phụ lục 1
2.5	Số lượng, Tỷ lệ dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế có tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác được thành lập, củng cố và duy trì hoạt động	Dự án, %							
2.6	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác để thực hiện dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	Người, %							

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.4.1.1

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THỦY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

TIỂU DỰ ÁN 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

NỘI DUNG SỐ 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN

Kỳ báo cáo: từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 4 năm 2025

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBKK								
1.1	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình		Xã Sơn Thủy	09	09	09	08	
1.2	Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa	Km							Chỉ số 50 Phụ lục 1
	<i>Trong đó:</i>								
	12.1. Số km đường giao thông nông thôn ở cấp xã (đường đến trung tâm xã, đường liên xã, đường trục xã) được nhựa hóa, bê tông hóa	Km							
	1.2.2. Số km đường giao thông nông thôn ở cấp thôn (đường liên thôn, đường trục thôn) được cứng hóa	Km							
1.3	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình							
1.4	Số lượng Trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư	Trạm							
1.5	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà		Xã Sơn Thủy	0	0	0	0	
1.6	Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư	Trạm							

1.7	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình							
1.8	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình							
1.9	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư	Công trình							
1.10	Số lượng, Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	Công trình, %							Chi số 51 Phụ lục 1
2	Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã ĐBKK trên cùng địa bàn (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trục động lực phát triển đồng bộ								
2.1	Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện, hạ tầng khác):	Dự án							
3	Đầu tư thí điểm xây dựng nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận								
3.1	Số lượng công trình nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Ninh Thuận được xây dựng	Công trình							
3.2	Số lượng công trình nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Bình Thuận được xây dựng	Công trình							
4	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK								
4.1	Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình		Xã Sơn Thủy	04	04	04	04	
	<i>Trong đó:</i>								
	4.1.1. Số lượng, Tỷ lệ công trình CSHT được <u>giao cho cộng đồng thực hiện duy tu, bảo dưỡng</u> bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình, %			0	0	0	0	

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.8

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THỦY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

Kỳ báo cáo: từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 4 năm 2025

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em								
1.1	Hoạt động 1: Xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng								
1.1.1	Số lượng các tổ truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì hoạt động	01		Xã Sơn Thủy		01			
1.1.2	Số lượng thành viên các tổ truyền thông cộng đồng	07	06 Nam 01 Nữ						
1.1.3	Số lượng, Tỷ lệ thôn bản ĐBKK có tổ truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì hoạt động	01 TDP được thành lập tổ truyền thông cộng đồng							
1.1.4	Số lượng thôn bản được cung cấp một số trang thiết bị cơ bản (micro, loa cầm tay, loa kéo...) - trên cơ sở rà soát lại những thiết bị đã được trang bị	05 thôn							
1.2.	Hoạt động 2: Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em								
1.2.1	Số lượng chương trình phát thanh, truyền hình, truyền thanh cấp trung ương và cấp tỉnh được sản xuất và phát sóng	Chương trình							
1.2.2	Số lượng mô hình truyền thông cộng đồng về nội dung “xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho PN&TE, giải quyết những vấn đề xã hội cấp thiết cho PN&TE” được Tổ truyền thông cộng đồng thực hiện tại các sự	10 cuộc truyền thông		Xã Sơn Thủy	Năm: 2022: Năm 50.000.000đ Năm: 2023: cuộc 32.750.000đ Năm 2024: 2023: 05 33.300.000đcuộc				

	kiện cộng đồng và được số hóa để chia sẻ rộng rãi					Năm 2024: 03 cuộc			
	Trong đó:								
	1.2.2.1. Số lượng, Tỷ lệ mô hình truyền thông cộng đồng do nam giới tiên phong	Mô hình, %							
1.2.3	Số lượng, Tỷ lệ các mô hình truyền thông dựa vào cộng đồng và các chương trình phát thanh, truyền hình được số hóa (để chia sẻ rộng rãi qua các nền tảng truyền thông xã hội)	Mô hình, %							
1.3	Hoạt động 3: Hội thi/liên hoan các mô hình sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em								
1.3.1	Số lượng mô hình truyền thông sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em vùng DTTS&MN được lựa chọn, hỗ trợ tài liệu hóa và số hóa	Mô hình							
1.4	Hoạt động 4: Triển khai 04 gói hỗ trợ phụ nữ DTTS sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em								
1.4.1	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai vùng DTTS&MN được tuyên truyền, vận động đến sinh con tại cơ sở y tế	09 chỉ							
1.4.2	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận/thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ bà mẹ sinh đẻ an toàn tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao	09 chỉ	09 chỉ	Xã Sơn Thủy	Năm 2022: 6.600.000 Năm 2024: 14.300.000	Năm 2022: 03 chỉ Năm 2023: 06 chỉ			
1.4.3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận/thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ chăm sóc tại nhà sau sinh tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao	Người, %							
2	Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy BDG và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em.								
2.1	Hoạt động 1: Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới								
2.1.1	Số lượng tổ TKVVTB đang hoạt động tại địa phương	Tổ							
2.1.2	Số lượng tổ TKVVTB được hỗ trợ thành lập mới (bằng nguồn vốn của Chương trình)	Tổ							
2.1.3	Số lượng tổ TKVVTB&SK được phát triển từ TKVVTB (được hỗ trợ tập huấn kỹ thuật và đầu vào để thực hiện giải pháp phát triển	Tổ							

	sinh kế)								
2.1.4	Số lượng phụ nữ DTTS tham gia các tổ TKVVTB	Người							
2.1.5	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ TKVVTB	Người, %							Chi số 72 Phụ lục 1
2.2.	Hoạt động 2: Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS								
2.2.1	Số lượng mô hình tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã có phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ triển khai các giải pháp công nghệ 4.0	Mô hình							
2.3	Hoạt động 3: Thí điểm và nhân rộng mô hình địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình								
2.3.1	Số lượng địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình được thành lập mới và hỗ trợ đầu tư hoặc được nâng cấp trên cơ sở các địa chỉ tin cậy sẵn có hiện nay	Địa chỉ an toàn							
2.3.2	Số lượng phụ nữ được hỗ trợ và bảo vệ tại các địa chỉ an toàn ở cộng đồng	Người							
2.4	Hoạt động 4: Thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người								
2.4.1	Số lượng, tỷ lệ người là nạn nhân mua bán người trở về được hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng	Lượt người, %							
3	Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KT-XH của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị								
3.1	Hoạt động 1: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của phụ nữ trong các vấn đề kinh tế-xã hội tại địa phương, trong đó có thực hiện CTMTQG DTTS&MN								
3.1.1	Số lượng cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	02 cuộc	155 người	Xã Sơn Thủy	02 cuộc	02 cuộc			
3.1.2	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Người, %							
3.1.3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn	Người, %							
3.1.4	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện	Người, %							

3.2	Hoạt động 2: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”								
3.2.1	Số lượng CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi” (có thanh niên DTTS làm chủ nhiệm) được hỗ trợ thành lập tại trường học, trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng... và đi vào hoạt động	CLB							
3.2.2	Số lượng, Tỷ lệ nữ thanh niên DTTS trực tiếp tham gia vận hành các mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”	Người, %							
3.2.3	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “Thủ lĩnh của sự thay đổi”	Người, %	Nam/nữ						Chi số 73 Phụ lục 1
3.3	Hoạt động 3: Công tác giám sát và đánh giá về thực hiện hình đẳng giới trong CTMTQG DTTS&MN								
3.3.1	Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản	Lớp							
3.3.2	Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới	Lớp							
3.3.3	Cơ sở dữ liệu đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ về thực hiện mục tiêu BDG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo	CSDL/ Báo cáo							
3.3.4	Cơ sở dữ liệu hàng năm và đột xuất về thực hiện BDG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo	CSDL/ Báo cáo							
3.3.5	Số lượng Hội nghị có sự tham gia của bộ ngành và địa phương để đánh giá kết quả thực hiện LGG, rút kinh nghiệm, đề xuất các giải pháp thúc đẩy BDG trong vùng DTTS&MN	Hội nghị							
3.4	Hoạt động 4: Nâng cao năng lực của phụ nữ DTTS tham gia ứng cử, vận động bầu cử vào các cơ quan dân cử								
3.4.1	Số lượng cán bộ nữ DTTS trong quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo trong hệ thống chính trị ở cấp xã và cấp huyện được tập huấn ngắn hạn nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm vận động ứng cử vào các cơ quan dân cử, và được thăm quan học tập kinh nghiệm	Người							
3.4.2	Tỷ lệ cán bộ nữ DTTS tham gia vào cơ quan dân cử cấp xã và cấp huyện	%	Huyện/xã						
4	Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng								
4.1	Hoạt động 1: Xây dựng chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới								

4.1.1	Chương trình 1 phát triển năng lực lòng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện được xây dựng và được số hóa	Chương trình							
4.1.2	Chương trình 2 phát triển năng lực lòng ghép giới cho cán bộ cấp xã dành được xây dựng và được số hóa:	Chương trình							
4.1.3	Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng được xây dựng và được số hóa	Chương trình							
4.1.4	Số lượng các khóa học trực tuyến về phát triển năng lực lòng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng trên website của TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ VN	Khóa học	Tỉnh/huyện/xã						
4.2	Hoạt động 2. Xây dựng đội ngũ giảng viên nguồn về lòng ghép giới								
4.2.1	Số lượng giảng viên nguồn về lòng ghép giới ở cấp trung ương và cấp tỉnh được đào tạo	Giảng viên	Trung ương/tỉnh						
4.3	Hoạt động 3. Thực hiện các hoạt động phát triển năng lực cho các cấp								
4.3.1	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh	Lớp							
4.3.2	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã	Lớp							
4.3.3	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng	Lớp							
4.3.4	Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)	Người	Tỉnh/huyện/xã, Nam/nữ						
4.4	Hoạt động 4. Đánh giá kết quả hoạt động phát triển năng lực								
4.4.1	Cơ sở dữ liệu đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ về kết quả hoạt động phát triển năng lực thực hiện BDG ở các cấp được thu thập và phân tích, báo cáo	CSDL/Báo cáo							
4.4.2	Số lượng hội thảo ở cấp vùng và cấp TƯ về kết quả đánh giá làm cơ sở cho việc điều chỉnh phương pháp, nội dung các hoạt động NCNL trong dự án 8 và các vấn đề liên quan khác	Hội thảo							

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.9.2

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THỦY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Kỳ báo cáo: từ tháng.....năm..... đến tháng.....năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số lượng	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Công tác truyền thông								
1.1	Số lượng người dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người	Nam/nữ	Xã Sơn Thủy	33.000.000 Đồng	01			
2	Hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống								
2.1	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở (TTYT huyện, Trạm y tế xã) triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, lồng ghép tuyên truyền vận động các em ở lứa tuổi vị thành niên hiểu về SKSS và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống	Cơ sở y tế, %							
2.2	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	Nam/nữ						
3	Duy trì và triển khai Mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao. Triển khai nhân rộng các mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống								
3.1	Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học	Mô hình							
3.2	Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết	Lượt người	Nam/nữ						

	thống thông qua các mô hình								
4	Bồi dưỡng, NCNL về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án								
4.1	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	Nam/nữ						
5	Kiểm tra, đánh giá, sơ, tổng kết việc thực hiện Mô hình, Dự án và thực hiện các chính sách								
5.1	Số lượng các cặp tảo hôn/năm	Số cặp							
5.2	Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao:	%							
5.3	Số lượng các cặp hôn nhân cận huyết thống/năm	Số cặp							
5.4	Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao	%							

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.10.3

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THỦY****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

TIỂU DỰ ÁN 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

Kỳ báo cáo: từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 4 năm 2025

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	Xây dựng khung kết quả của Chương trình; xây dựng chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá								
1.1	Khung kết quả của Chương trình, gồm: hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện dự án, tiêu dự án được xây dựng	Khung kết quả		Xã Sơn Thủy	23.000.000 đồng	02	01	02	
1.2	Hệ thống biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin, nội dung, cơ chế báo cáo được xây dựng	Quy trình, biểu mẫu							
1.3	Cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện (áp dụng công nghệ 4.0, phần mềm ứng dụng trên nền tảng thiết bị di động)	TK hệ thống CNTT							
2	Xây dựng, thí điểm, tập huấn và vận hành phần mềm giám sát đánh giá, đảm bảo thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ kịp thời cho yêu cầu quản lý Chương trình								
2.1	Phần mềm ứng dụng về giám sát, đánh giá được thiết kế và xây dựng, thí điểm, đưa vào vận hành chính thức	Phần mềm							
2.2	Số lượng lớp tập huấn cho đối tượng sử dụng phần mềm ở các cấp	Lớp							
2.3	Số lượng cán bộ thuộc cơ quan quản lý,	Người							

	đơn vị thực hiện Chương trình tham gia tập huấn sử dụng phần mềm								
2.4	Tỷ lệ các cơ quan quản lý, đơn vị thực hiện ở các cấp (Trung ương, tỉnh, huyện, xã) sử dụng phần mềm ứng dụng đề thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ quản lý Chương trình	%	Trung ương/tỉnh/huyện/xã						
3	Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các địa phương, gồm cả cơ quan chủ trì và các ban ngành tham gia tổ chức thực hiện Chương trình								
3.1	Số lượng các sự kiện, hội nghị, lớp tập huấn về giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho các địa phương	Sự kiện							
3.3	Số lượng đại biểu tham gia các sự kiện, hội nghị, lớp tập huấn về giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho các địa phương	Người							
4	Cơ quan Chủ chương trình tổ chức chỉ đạo làm điểm triển khai thực hiện Chương trình tại các địa phương được lựa chọn, để kịp thời tham mưu ban hành, điều chỉnh và sửa đổi cơ chế, chính sách trong quá trình tổ chức thực hiện								
4.1	Số lượng xã được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	Xã							
4.2	Số lượng huyện được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	Huyện							
4.3	Số lượng tỉnh được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	Tỉnh							
4.4	Số lượng hội nghị, hội thảo để chia sẻ kết quả chỉ đạo điểm, trên cơ sở đó kịp thời sửa đổi cơ chế, chính sách	Sự kiện							
5	Tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình								
5.1	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình được các địa phương, chủ dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, cơ quan chủ trì Chương trình giới thiệu và biểu dương, khen thưởng	Gương điển hình							
5.2	Số lượng hội nghị, hội thảo, sự kiện tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình được các địa phương, chủ dự án/tiểu dự án/nội dung thành phần, cơ quan chủ trì Chương trình tổ chức	Sự kiện							
6	Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng; Tổ chức giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình								

6.1	Tỷ lệ xã vùng III (ĐBK) triển khai công tác giám sát đầu tư của cộng đồng có hiệu lực, hiệu quả	%							
6.2	Số lượng cơ quan tham gia giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình	Cơ quan							
7	Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Trung ương và các cấp địa phương								
7.1	Tỷ lệ các Bộ, ngành cấp Trung ương (chủ dự án/tiểu dự án/nội dung thành phần của Chương trình) gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							
7.2	Tỷ lệ các cơ quan cấp Tỉnh gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							
7.3	Tỷ lệ các cơ quan cấp Huyện gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							
7.4	Tỷ lệ UBND xã gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							

BÁO CÁO KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030; GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 4 năm 2025**

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

